

**BÁO CÁO**  
**THƯỜNG NIÊN CỦA TRƯỜNG PTDTBT-TH MƯỜNG TỈNH THỰC**  
**HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC NĂM 2025**  
(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ  
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên gọi: Trường PTDTBT-TH Mường Tỉnh

2. Địa chỉ: Bản Chóng B, xã Xa Dung, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: 0976.581.670

Email:

Website: ptdtbthmuongtinh.xadung.edu.vn

3. Loại hình: Trường công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

4.1. Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường giáo dục thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao.

4.2. Tầm nhìn: Trường là trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương, là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình, nơi giáo viên và học sinh luôn năng động, sáng tạo và vươn tới thành công.

4.3. Hệ thống giá trị cơ bản:

- Đoàn kết - Trách nhiệm.
- Thân thiện - Kỉ luật.
- Năng động - Sáng tạo
- Khát vọng - Vươn lên

4.4. Mục tiêu

Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường PTDTBT TH Mường Tỉnh tiền thân là trường Tiểu học Mường Tỉnh xã Sa Dung được thành lập ngày 09/8/2006. Tháng 06/2017 nhà trường đổi tên thành trường PTDTBT TH Mường Tỉnh xã Sa Dung theo quyết định số 898/QĐ- UBND của UBND huyện Điện Biên Đông ngày 27/06/2017, đến tháng 08/2025 nhà trường đổi tên thành trường PTDTBT TH Mường Tỉnh theo quyết định số 156/QĐ- UBND của UBND xã Xa Dung ngày 29/08/2025. Nhà trường tổ chức dạy học tập trung tại điểm chính tại bản Chóng B, xã Xa Dung, tỉnh Điện Biên. Tính đến nay, Trường đã trải qua gần 20 năm xây dựng, phát triển và ngày càng hoàn thiện. Từ khi thành lập đến nay, nhà trường dần dần khẳng

định vị thế của mình và đã gặt hái được nhiều thành tích, xứng đáng là một trong những trường trọng điểm chất lượng của xã nhà

Nhiều năm liền nhà trường được công nhận là Tập thể lao động tiên tiến, Tập thể lao động xuất sắc.

Năm 2022, trường được UBND tỉnh Điện Biên công nhận đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 318 /QĐ-UBND ngày 15/2/2022.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Dương Minh Tân

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Điện thoại: 0976.581.670

Email: tanduongminh75@gmail.com

Website:

7. Tổ chức bộ máy:

7.1. Trường PTDTBT TH Mường Tinh tiền thân là trường Tiểu học Mường Tinh xã Sa Dung được thành lập ngày 09/8/2006. Tháng 08/2025 nhà trường đổi tên thành trường PTDTBT TH Mường Tinh theo quyết định số 156/QĐ- UBND của UBND xã Xa Dung ngày 29/08/2025.

7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

\* Hiệu trưởng: Dương Minh Tân

- Quyết định bổ nhiệm của Hiệu trưởng theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Xa Dung.

\* Phó hiệu trưởng 1: Nguyễn Thế Lanh

- Quyết định bổ nhiệm của Phó hiệu trưởng theo Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Xa Dung.

\* Phó hiệu trưởng 2: Sùng A Cá

- Quyết định bổ nhiệm của Phó hiệu trưởng theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Xa Dung.

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục.

- Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục:

Trường PTDTBT TH Mường Tinh hoạt động theo cơ chế nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động toàn phần; Thực hiện theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Điều lệ trường tiểu học.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường: Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có

hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền. Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định. Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh. Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

Xây dựng môi trường văn hóa - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hóa - giáo dục ở địa phương.

Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Văn bản Số: 14/KH-PTDTBT THMT, ngày 03 tháng 09 năm 2025 Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2025 – 2026.

Nhà trường đã ban hành Kế hoạch số 15/KH-PTDTBT THMT, kế hoạch xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở trường PTDTBT-THMT giai đoạn 2022-2026. Quyết định số 20<sup>a</sup>/QĐ-PTDTBT THMT của trường PTDTBT TH Mường Tí về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai theo Thông tư: 09/2024/TT-BGDĐT từ năm học 2025 – 2026; Quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường; ...

**II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

| St<br>t | Nội dung | Tổ<br>ng<br>số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    | Hạng chức<br>danh nghề<br>nghiệp |                |                 | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |     |
|---------|----------|----------------|------------------|-----|----|----|----|----------------------------------|----------------|-----------------|-------------------|-----|-----|-----|
|         |          |                | TS               | ThS | ĐH | CD | TC | Dư<br>ới<br>TC                   | Hạ<br>ng<br>IV | Hạ<br>ng<br>III | Hạ<br>ng<br>II    | Tốt | Khá | Đạt |

[illegible]

|  |    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  | vụ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

| Nội dung                                            | Số lượng | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------|----------|---------|
| <b>I. Cơ sở vật chất</b>                            |          |         |
| <b>1. Phòng học</b>                                 |          |         |
| Số phòng học                                        | 17       |         |
| Phòng học kiên cố                                   | 06       |         |
| <b>2. Phòng chức năng</b>                           |          |         |
| Phòng giáo dục rèn luyện thể chất hoặc nhà đa năng  | 01       |         |
| Phòng giáo dục nghệ thuật                           | 01       |         |
| Phòng Ngoại ngữ                                     | 01       |         |
| Phòng Tin học                                       | 01       |         |
| Thư viện                                            | 01       |         |
| Phòng thiết bị giáo dục                             | 01       |         |
| Phòng hoạt động đội                                 | 01       |         |
| Phòng truyền thống                                  |          |         |
| Phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hoà nhập  |          |         |
| <b>3. Điểm trường</b>                               |          |         |
| Số điểm trường                                      | 01       |         |
| Tổng diện tích đất                                  | 1217     |         |
| Diện tích sân chơi, bãi tập                         | 256      |         |
| Diện tích phòng khác (bếp ...)                      | 961      |         |
| <b>II. Thiết bị dạy học tối thiểu</b>               |          |         |
| Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số                | 110      |         |
| Bộ thiết bị dạy phép tính                           | 110      |         |
| Bộ thiết bị dạy hình phẳng khối                     | 110      |         |
| Mô hình đồng hồ                                     | 6        |         |
| Tranh: Bộ mẫu chữ viết                              | 6        |         |
| Bộ thẻ chữ học vần thực hành                        | 110      |         |
| Bộ chữ học vần biểu diễn                            | 6        |         |
| Bộ sa bàn giáo dục giao thông                       | 12       |         |
| Bảng vẽ cá nhân                                     | 35       |         |
| Đồng hồ bấm giây                                    | 6        |         |
| Video dạy chữ viết thường cỡ nhỏ                    | 3        |         |
| Video dạy chữ viết hoa                              | 3        |         |
| Video giới thiệu tả đồ vật lớp 2,3                  | 3        |         |
| Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số lớp 3          | 92       |         |
| Bộ thiết bị dạy phép tính lớp 2, 3                  | 92       |         |
| Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học dùng cho | 3        |         |

|                                                                                                |    |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|
| giáo viên và học sinh lớp 3, 4, 5                                                              |    |  |
| Bộ thiết bị dạy khối lượng dành cho giáo viên và học sinh lớp 2, 3                             | 12 |  |
| Bộ thiết bị dạy dung tích dành cho giáo viên và học sinh lớp 2, 3                              | 12 |  |
| Thiết bị dạy diện tích dành cho giáo viên và học sinh lớp 3                                    | 18 |  |
| Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất dành cho giáo viên và học sinh lớp 3, 4, 5                 | 18 |  |
| Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối Lớp 2, Lớp 3                                           | 92 |  |
| Thiết bị trong dạy học về thời gian dành cho giáo viên lớp 1, 2, 3                             | 3  |  |
| Bộ tranh về quê hương em dành cho giáo viên và học sinh lớp 2, 3                               | 16 |  |
| Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật dành cho 1 phòng học bộ môn LGMHKT-TH                             | 2  |  |
| Bộ dụng cụ thủ công dùng cho 1 phòng học bộ môn DCTC037                                        | 5  |  |
| Các bộ phận chính của cơ quan tiêu hóa dành cho học sinh lớp 3                                 | 16 |  |
| Các bộ phận chính của cơ quan tuần hoàn dành cho học sinh lớp 3                                | 11 |  |
| Mô hình giải phẫu cơ quan nội tạng (bản thân) dành cho phòng học bộ môn của giáo viên lớp 2, 3 | 2  |  |
| Bộ các Video/Clip dành cho giáo viên lớp 2, 3                                                  | 3  |  |
| Video tả con vật, cây cối dành cho giáo viên lớp 4                                             | 3  |  |
| Video tả người, tả cảnh                                                                        | 3  |  |
| Phần mềm toán học dành cho giáo viên (hình học và đo lường)                                    | 1  |  |
| Phần mềm toán học dành cho giáo viên (Thống kê và xác suất)                                    | 1  |  |
| Quả địa cầu                                                                                    | 6  |  |
| Bản đồ Địa lý tự nhiên Việt Nam                                                                | 3  |  |
| Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới                                                      | 3  |  |
| Bộ tranh/ ảnh: Một số dạng địa hình ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ lớp 4                   | 7  |  |
| Tranh/ ảnh: Đê sông Hồng lớp 4                                                                 | 3  |  |
| Tranh/ ảnh: Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc lớp 5                                                   | 2  |  |
| Tranh/ ảnh: Hiện vật khảo cổ học của Phù Nam lớp 5                                             | 2  |  |
| Tranh/ảnh: Cách mạng tháng Tám năm 1945 lớp 5                                                  | 3  |  |
| Phim mô phỏng: Nước Văn Lang - Âu Lạc lớp 5                                                    | 2  |  |

|                                                         |      |  |
|---------------------------------------------------------|------|--|
| Phim tư liệu Cách mạng tháng Tám lớp 5                  | 2    |  |
| Phim tư liệu Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 lớp 5    | 2    |  |
| Phim tư liệu Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975 lớp 5      | 2    |  |
| Bộ tranh an toàn về điện (Khoa học)                     | 2    |  |
| Sơ đồ: Các bộ phận của hoa (Khoa học)                   | 3    |  |
| Máy chiếu PA503X-2 Viewsonic                            | 2    |  |
| Bộ máy phòng tin chuyên dùng giảng dạy<br>i373.9A1701S0 | 21   |  |
| Ti vi                                                   | 5    |  |
| Đầu Video/Đầu đĩa                                       | 2    |  |
| Máy chiếu                                               | 12   |  |
| <b>III. Thiết bị khác</b>                               |      |  |
| Loa cầm tay                                             | 2    |  |
| Đệm nhảy thể dục                                        | 1    |  |
| Song loan âm nhạc                                       | 35   |  |
| Thanh phách âm nhạc                                     | 35   |  |
| Trống nhỏ âm nhạc                                       | 10   |  |
| Đàn phím điện tử                                        | 1    |  |
| Trống trường                                            | 2    |  |
| Dây nhảy cá nhân                                        | 50   |  |
| Dây nhảy tập thể                                        | 26   |  |
| Giường tầng                                             | 72   |  |
| Cột và lưới bóng chuyền                                 | 2    |  |
| Tủ nấu cơm                                              | 2    |  |
| Ghế ăn học sinh                                         | 278  |  |
| Bàn ăn học sinh                                         | 46   |  |
| Máy lọc nước                                            | 3    |  |
| <b>IV. Thư viện</b>                                     |      |  |
| Sách nghiệp vụ                                          | 348  |  |
| Sách tham khảo                                          | 345  |  |
| Sách thiếu nhi                                          | 3420 |  |
| Tài liệu khác                                           | 0    |  |

| IV | Nhà vệ sinh            | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|----|------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|    |                        |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1  | Đạt chuẩn vệ sinh      | 1                  | 3                 |        | 0,2                         |        |
| 2  | Chưa đạt chuẩn vệ sinh | 0                  | 0                 |        |                             |        |
| V  | Nguồn nước             | 1                  | 1                 |        |                             |        |

|      |                                    |  |   |  |  |  |
|------|------------------------------------|--|---|--|--|--|
|      | sinh hoạt hợp vệ sinh              |  |   |  |  |  |
| VI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) |  | 1 |  |  |  |
| VII  | Kết nối Internet                   |  | 1 |  |  |  |
| VIII | Trang thông tin điện tử (Website)  |  | 1 |  |  |  |
| IX   | Tường rào xây                      |  |   |  |  |  |

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Hàng năm nhà trường tổ chức tự đánh giá và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

Trong những năm học qua, nhà trường đã thực hiện công tác tổ chức và quản lý đúng quy định. Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên của nhà trường về cơ bản có đủ số lượng, trình độ đào tạo của giáo viên đạt chuẩn cao đáp ứng yêu cầu về chuẩn đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đáp ứng về yêu cầu nhiệm vụ công tác và làm việc với tinh thần trách nhiệm cao; đảm bảo về chất lượng giáo dục học sinh hàng năm. Học sinh của nhà trường đảm bảo quy định về độ tuổi, luôn có ý thức thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quy định của học sinh, được đảm bảo các quyền theo quy định. Nhà trường thường xuyên tham mưu với các cấp lãnh đạo, phối hợp với Ban đại diện CMHS, vận động nhiều nguồn kinh phí khác nhau để xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị dạy học phục vụ cho việc giảng dạy và học tập của giáo viên và học sinh. Nhờ thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục, nhà trường đã tạo được mối quan hệ bền vững giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Bên cạnh việc thực hiện tốt các hoạt động giáo dục trong đó chú trọng hoạt động dạy - học và rèn luyện năng lực, phẩm chất, nhà trường còn chú ý đến việc tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, các hoạt động chăm sóc sức khỏe, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh nên hiệu quả hoạt động giáo dục của nhà trường hàng năm luôn đạt và vượt kế hoạch đã đề ra.

Tuy nhiên, nhà trường cũng còn một số hạn chế nhất định, tình hình cơ sở vật chất chưa đáp ứng kịp thời trong tình hình phát triển kinh tế - xã hội nói chung, sự phát triển đi lên của ngành giáo dục nói riêng. Mặt khác, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cũng còn bộc lộ những hạn chế nhất là ở lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy, việc soạn giảng giáo án điện tử chưa thường xuyên, đồng đều ở tất cả các môn học. Nhà trường đã mô tả đúng thực trạng, phân tích những ưu điểm, khuyết điểm, đưa ra kế hoạch cải tiến trong thời gian tới. Dựa trên những tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục, nhà trường tự đánh giá:



1. Mức 1: Đạt 27/27 tiêu chí - Tỷ lệ: 100%; Không đạt: 0 tiêu chí - Tỷ lệ: 0
2. Mức 2: Đạt 27/27 tiêu chí - Tỷ lệ: 100%; Không đạt: 0 tiêu chí - Tỷ lệ: 0
3. Mức 3: Đạt 6/19 tiêu chí - Tỷ lệ: 31.6%; Không đạt: 13/19 tiêu chí - Tỷ lệ: 68.4%
4. Mức 4: Đạt 0/5 tiêu chí- Tỷ lệ: 0%; Không đạt: 5/5 tiêu chí - Tỷ lệ: 100%

Căn cứ Mục c, Khoản 2, Điều 34; Khoản 2, Điều 37 của Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT, ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ GD&ĐT Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học; Với các chỉ số và tiêu chí đạt yêu cầu tự đánh giá như trên trường PTDTBT-TH Mường Tí đạt mức đánh giá của cơ sở giáo dục đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2, đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm. Nhà trường được đoàn đánh giá ngoài của Tỉnh công nhận đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, chuẩn Quốc gia mức độ 1.

#### **V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC** (Theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 7, khoản 2, 3 Điều 9, khoản 2, 3 Điều 11 của Thông tư)

##### **1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:**

a) *Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:*

| Stt | Nội dung                          | Tổng số | Chia ra theo khối lớp |       |       |       |       |
|-----|-----------------------------------|---------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
|     |                                   |         | Lớp 1                 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 |
| 1   | Kết quả tuyển sinh NH 2024-2025   | 107     | 107                   |       |       |       |       |
| 2   | Số học sinh                       | 464     | 107                   | 85    | 95    | 87    | 90    |
| 3   | Số lớp                            | 17      | 4                     | 4     | 3     | 3     | 3     |
| 4   | Sĩ số bình quân                   | 27,3    | 26,8                  | 21,3  | 31,7  | 29    | 30    |
| 5   | Số học sinh học 2 buổi/ngày       | 464     | 107                   | 85    | 95    | 87    | 90    |
| 6   | Số học sinh dân tộc               | 463     | 107                   | 85    | 94    | 87    | 90    |
| 7   | Số học sinh khuyết tật            | 15      | 2                     | 1     | 5     | 4     | 3     |
| 8   | Số học sinh thuộc diện chính sách | 464     | 107                   | 85    | 95    | 87    | 90    |
| 9   | Số học sinh chuyển đi             | 0       | 0                     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| 10  | Số học sinh chuyển đến            | 0       | 0                     | 0     | 0     | 0     | 0     |

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI HỌC SINH TIỂU HỌC NĂM HỌC 2024-2025**

(Đánh giá theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT)

| Môn                           | Xếp loại     | Tổng số-<br>Phần trăm |      | Khối 1  | Khối 2 | Khối 3 | Khối 4 | Khối 5 |
|-------------------------------|--------------|-----------------------|------|---------|--------|--------|--------|--------|
|                               |              | 449/464               |      | 105/107 | 84/85  | 90/95  | 83/87  | 87/90  |
|                               |              | SL                    | %    | 1       | 2      | 3      | 4      | 5      |
| Tiếng việt                    | H. thành tốt | 46                    | 10,3 | 11      | 13     | 8      | 6      | 8      |
|                               | H. thành     | 403                   | 89,7 | 94      | 71     | 82     | 77     | 79     |
|                               | Chưa HT      | 0                     | 0    | 0       | 0      | 0      | 00     | 0      |
| Toán                          | H. thành tốt | 56                    | 12,5 | 11      | 11     | 13     | 10     | 11     |
|                               | H. thành     | 393                   | 87,5 | 94      | 73     | 77     | 73     | 76     |
|                               | Chưa HT      | 0                     | 0    | 0       | 0      | 0      | 0      | 0      |
| Đạo đức                       | H. thành tốt | 53                    | 11,8 | 13      | 10     | 9      | 10     | 11     |
|                               | H. thành     | 396                   | 88,2 | 92      | 74     | 81     | 73     | 76     |
|                               | Chưa HT      | 0                     | 0    | 0       | 0      | 0      | 0      | 0      |
| TNXH<br>(279)                 | H. thành tốt | 32                    | 11,5 | 13      | 10     | 9      |        |        |
|                               | H. thành     | 247                   | 88,5 | 92      | 74     | 81     |        |        |
|                               | Chưa HT      | 0                     | 0    | 0       | 0      |        |        |        |
| Khoa<br>học(170)              | H. thành tốt | 21                    | 12,4 |         |        |        | 10     | 11     |
|                               | H. thành     | 149                   | 87,6 |         |        |        | 73     | 76     |
|                               | Chưa HT      | 0                     | 0    |         |        |        | 0      | 0      |
| Lịch sử và<br>Địa lí<br>(170) | H. thành tốt | 21                    | 12,4 |         |        |        | 10     | 11     |
|                               | H. thành     | 149                   | 87,6 |         |        |        | 73     | 76     |
|                               | Chưa HT      | 0                     | 0    |         |        |        |        |        |
| Âm nhạc                       | H. thành tốt | 53                    | 11,8 | 13      | 10     | 9      | 10     | 11     |
|                               | H. thành     | 396                   | 88,2 | 92      | 74     | 81     | 73     | 76     |
|                               | Chưa HT      | 0                     | 0    | 0       | 0      | 0      | 0      | 0      |
| Mĩ Thuật                      | H. thành tốt | 53                    | 11,8 | 13      | 10     | 9      | 10     | 11     |
|                               | H. thành     | 396                   | 88,2 | 92      | 74     | 81     | 73     | 76     |
|                               | Chưa HT      | 0                     | 0    | 0       | 0      | 0      | 0      | 0      |
| HĐTN                          | H. thành tốt | 53                    | 11,8 | 13      | 10     | 9      | 10     | 11     |
|                               | H. thành     | 396                   | 88,2 | 92      | 74     | 81     | 73     | 76     |
|                               | Chưa HT      | 0                     | 0    | 0       | 0      | 0      | 0      | 0      |
| GDTC                          | H. thành tốt | 53                    | 11,8 | 13      | 10     | 9      | 10     | 11     |
|                               | H. thành     | 396                   | 88,2 | 92      | 74     | 81     | 73     | 76     |
|                               | Chưa HT      | 0                     | 0    | 0       | 0      | 0      | 0      | 0      |
| Công nghệ<br>(260)            | H. thành tốt | 29                    | 11,2 |         |        | 9      | 10     | 10     |
|                               | H. thành     | 231                   | 88,8 |         |        | 81     | 73     | 77     |
|                               | Chưa HT      | 0                     | 0    |         |        | 0      | 0      | 0      |
| Tin học                       | H. thành tốt | 30                    | 11,5 |         |        | 9      | 10     | 11     |

|                            |              |     |      |  |  |    |    |    |
|----------------------------|--------------|-----|------|--|--|----|----|----|
| <b>(260)</b>               | H. thành     | 230 | 88,5 |  |  | 81 | 73 | 76 |
|                            | Chưa HT      | 0   | 0    |  |  | 0  | 0  | 0  |
| <b>Ngoại ngữ<br/>(260)</b> | H. thành tốt | 18  | 6,9  |  |  | 9  | 3  | 6  |
|                            | H. thành     | 242 | 93,1 |  |  | 81 | 80 | 81 |
|                            | Chưa HT      | 0   | 0    |  |  | 0  | 0  | 0  |

**Năng lực chung**

| TT | Năng lực                      | Tốt |      | Đạt |      | Cần cố gắng |   |
|----|-------------------------------|-----|------|-----|------|-------------|---|
|    |                               | SL  | %    | SL  | %    | SL          | % |
| 1  | Tự chủ và tự học              | 53  | 11,8 | 396 | 88,2 | 0           | 0 |
| 2  | Giao tiếp và hợp tác          | 53  | 11,8 | 396 | 88,2 | 0           | 0 |
| 3  | Giải quyết vấn đề và sáng tạo | 53  | 11,8 | 396 | 88,2 | 0           | 0 |

**Năng lực đặc thù**

| TT | Năng lực               | Tốt |      | Đạt |      | Cần cố gắng |   |
|----|------------------------|-----|------|-----|------|-------------|---|
|    |                        | SL  | %    | SL  | %    | SL          | % |
| 1  | Ngôn ngữ               | 53  | 11,8 | 396 | 88,2 | 0           | 0 |
| 2  | Tính toán              | 53  | 11,8 | 396 | 88,2 | 0           | 0 |
| 3  | Tin học <b>(260)</b>   | 30  | 11,5 | 230 | 88,5 | 0           | 0 |
| 4  | Công nghệ <b>(260)</b> | 30  | 11,5 | 230 | 88,5 |             |   |
| 5  | Khoa học (TN-XH)       | 53  | 11,8 | 396 | 88,2 | 0           | 0 |
| 6  | Thẩm mỹ                | 53  | 11,8 | 396 | 88,2 | 0           | 0 |
| 7  | Thể chất               | 53  | 11,8 | 396 | 88,2 | 0           | 0 |

**Phẩm chất**

| TT | Năng lực    | Tốt |      | Đạt |      | Cần cố gắng |   |
|----|-------------|-----|------|-----|------|-------------|---|
|    |             | SL  | %    | SL  | %    | SL          | % |
| 1  | Yêu nước    | 53  | 11,8 | 396 | 88,2 | 0           | 0 |
| 2  | Nhân ái     | 53  | 11,8 | 396 | 88,2 | 0           | 0 |
| 3  | Chăm chỉ    | 53  | 11,8 | 396 | 88,2 | 0           | 0 |
| 4  | Trung thực  | 53  | 11,8 | 396 | 88,2 | 0           | 0 |
| 5  | Trách nhiệm | 53  | 11,8 | 396 | 88,2 | 0           | 0 |

*(Trong các bảng tổng hợp trên có 15 học sinh khuyết tật không tham gia đánh giá)*

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ CUỐI NĂM HỌC 2024-2025**

|          |                                                       | Sĩ số        | Lớp 1        | Lớp 2        | Lớp 3        | Lớp 4        | Lớp 5        |
|----------|-------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>1</b> | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                     | <b>464</b>   | <b>107</b>   | <b>85</b>    | <b>95</b>    | <b>87</b>    | <b>90</b>    |
| <b>a</b> | Trong đó:                                             | 67           | 13           | 15           | 11           | 15           | 13           |
|          | HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số) | Đạt<br>14,4% | Đạt<br>12,1% | Đạt<br>17,6% | Đạt<br>11,6% | Đạt<br>17,2% | Đạt<br>14,4% |
|          | Trong đó:                                             | <b>15</b>    | <b>2</b>     | <b>2</b>     | <b>5</b>     | <b>2</b>     | <b>4</b>     |
|          | Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so                           | Đạt          | Đạt          | Đạt          | Đạt          | Đạt          | Đạt          |

|   |                                                          |                           |                    |                    |                  |                    |                  |
|---|----------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|
|   | với tổng số)                                             | 3,2%                      | 1,9%               | 2,4%               | 5,3%             | 2,3%               | 4,4%             |
|   | Học sinh khen từng mặt/ tiêu biểu (tỷ lệ so với tổng số) | <b>52</b><br>Đạt<br>11,2% | 11<br>Đạt<br>10,3% | 13<br>Đạt<br>15,3% | 6<br>Đạt<br>6,3% | 13<br>Đạt<br>14,9% | 9<br>Đạt<br>10%  |
|   | Học sinh nhận thư khen (tỷ lệ so với tổng số)            | <b>15</b><br>Đạt<br>3,2%  | 2<br>Đạt<br>1,9%   | 2<br>Đạt<br>2,4%   | 5<br>Đạt<br>5,3% | 2<br>Đạt<br>2,3%   | 4<br>Đạt<br>4,4% |
| b | HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)      | 0                         |                    |                    |                  |                    |                  |
| 2 | Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)                         | <b>0</b>                  |                    |                    |                  |                    |                  |

- Tỷ lệ học sinh chuyển lớp khối 1,2,3,4: 374/374 HS, đạt 100%.

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học: 90/90 học sinh, đạt 100%.

- Khen thưởng học sinh năm học 2024-2025: 67/464 học sinh, đạt: 14,4%

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học: 90 đạt 100%

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài: Không

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

#### ĐƠN VỊ: TRƯỜNG PTDTBT-TH MƯỜNG TỈNH

Đơn vị đồng

| Chỉ tiêu | Nội dung                                | Mã số | Số báo cáo    | Số đối chiếu kết quả | Chênh lệch  |
|----------|-----------------------------------------|-------|---------------|----------------------|-------------|
| A        | B                                       | C     | 1             | 2                    | 3=2-1       |
| I.       | Hoạt động hành chính, sự nghiệp         |       |               |                      |             |
| 1.       | Doanh thu (01 = 02+03+04)               | 1     |               |                      |             |
|          | a. Từ NSNN cấp                          | 2     | 3.790.000.000 | 3.030.543.718        | 759.456.282 |
|          | b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài | 3     |               |                      |             |
|          | c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại   | 4     |               |                      |             |
| 2.       | Chi phí (05 = 06+07+08)                 | 5     |               |                      |             |

|      |                                                    |    |  |  |  |
|------|----------------------------------------------------|----|--|--|--|
|      | a. Chi phí hoạt động                               | 6  |  |  |  |
|      | b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài    | 7  |  |  |  |
|      | c. Chi phí hoạt động thu phí                       | 8  |  |  |  |
| 3    | Thặng dư/THâm hụt (9 =01-05)                       | 9  |  |  |  |
| II   | Hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ             |    |  |  |  |
| 1    | Doanh thu                                          | 10 |  |  |  |
| 2    | Chi phí                                            | 11 |  |  |  |
| 3    | Thặng dư/Thâm hụt (12=10-11)                       | 12 |  |  |  |
| III. | Hoạt động tài chính                                |    |  |  |  |
| 1    | Doanh thu                                          | 20 |  |  |  |
| 2    | Chi phí                                            | 21 |  |  |  |
| 3    | Thặng dư/Thâm hụt (22=20-21)                       | 22 |  |  |  |
| IV   | Hoạt động khác                                     |    |  |  |  |
| 1    | Doanh thu                                          | 30 |  |  |  |
| 2    | Chi phí                                            | 31 |  |  |  |
| 3    | Thặng dư/Thâm hụt (32=30-31)                       | 32 |  |  |  |
| V    | Chi phí thuế TNDN                                  | 40 |  |  |  |
| VI   | Thặng dư / Thâm hụt trong năm (50= 09+12+22+32-40) | 50 |  |  |  |
| 1    | Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính   | 51 |  |  |  |
| 2    | Phân phối cho các quỹ                              | 52 |  |  |  |
| 3    | Kinh phí cải cách                                  | 53 |  |  |  |

|  |            |  |  |  |  |
|--|------------|--|--|--|--|
|  | tiền lương |  |  |  |  |
|--|------------|--|--|--|--|

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP  
CHO HỌC SINH DIỆN HỘ NGHÈO, HỌC SINH KHUYẾT TẬT  
NĂM HỌC 2024-2025**

**Đơn vị đồng**

| Stt | Số HS | Học kỳ 1      |             |                                        |            | Học kỳ 2      |             |                                        |            | Tổng số tiền cả năm học 2024-2025 |
|-----|-------|---------------|-------------|----------------------------------------|------------|---------------|-------------|----------------------------------------|------------|-----------------------------------|
|     |       | Diện hộ nghèo |             | HS khuyết tật, HS mồ côi cả cha lẫn mẹ |            | Diện hộ nghèo |             | HS khuyết tật, HS mồ côi cả cha lẫn mẹ |            |                                   |
|     |       | Số tháng      | Số tiền     | Số tháng                               | Số tiền    | Số tháng      | Số tiền     | Số tháng                               | Số tiền    |                                   |
| 1   | 2     | 3             | 4           | 5                                      | 6          | 7             | 8           | 9                                      | 10         | 11                                |
| 1   | 463   | 4             | 277.800.000 | 4                                      | 44.928.000 | 5             | 347.250.000 | 5                                      | 93.600.000 | 763.578.000                       |

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP  
NĂM HỌC 2024-2025**

**Đơn vị đồng**

| Stt | Số HS | Học kỳ 1 |          |             |       | Học kỳ 2 |             |          |         | Tổng số tiền cả năm học 2024-2025 |
|-----|-------|----------|----------|-------------|-------|----------|-------------|----------|---------|-----------------------------------|
|     |       | CPHT     |          |             |       | CPHT     |             |          |         |                                   |
|     |       | Số hs    | Số tháng | Số tiền     | Số HS | Số tháng | Số tiền     | Số tháng | Số tiền |                                   |
| 1   | 2     | 3        | 4        | 5           | 6     | 7        | 8           | 9        | 10      | 11                                |
| 1   | 1     | 463      | 4        | 277.800.000 | 463   | 5        | 347.250.000 |          |         | 625.050.000                       |

**VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

**1. Chi bộ:** Năm 2025: Đã kết nạp được 02 đảng viên mới, 100% đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ, có 04 đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Chi bộ xếp loại “Hoàn thành Tốt nhiệm vụ”.

**2. Đoàn TN:** Hoàn thành Tốt nhiệm vụ.

**3. Đội TNTP HCM:** Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2024-2025.

**4. Chuyên môn:**

4.1. Giáo viên

|      |                                       |       |  |
|------|---------------------------------------|-------|--|
| Giáo | Xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ | 21,4% |  |
|------|---------------------------------------|-------|--|

|      |                                              |             |  |
|------|----------------------------------------------|-------------|--|
| viên | Xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ             | 78,6%       |  |
|      | Lao động tiên tiến                           | 100%        |  |
|      | Chiến sĩ thi đua cơ sở                       | 5 Người     |  |
|      | Giáo viên dạy giỏi cấp trường                | 12<br>Người |  |
|      | Sáng kiến, đề tài đề nghị cấp trên công nhận | 11Cái       |  |
|      | Thi GV dạy giỏi cấp huyện                    | 3 Người     |  |

4.2. Học sinh

- Kết quả các hội thi, cuộc thi trong năm học 2024-2025:

| <b>Môn</b>       | <b>Giải</b>  | <b>Cấp trường</b> | <b>Cấp huyện</b> |
|------------------|--------------|-------------------|------------------|
| Thi viết chữ đẹp | Nhất         | 2                 | 0                |
|                  | Nhì          | 5                 | 0                |
|                  | Ba           | 11                | 0                |
|                  | Khuyến khích | 27                | 0                |
| Toán tuổi thơ    | Nhất         | 1                 | 0                |
|                  | Nhì          | 2                 | 0                |
|                  | Ba           | 3                 | 0                |
|                  | Khuyến khích | 4                 | 0                |
| <b>Tổng</b>      |              |                   |                  |

Trên đây là Báo cáo thường niên trong năm 2025 của Trường PTDTBT-TH Mường Tíng theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Nay nhà trường báo cáo công khai trên website nhà trường, bản tin nhà trường và trong cuộc họp VC-NLĐ nhà trường để các cấp quản lý, VC-NLĐ cha mẹ học sinh, học sinh nhà trường và nhân dân trên địa bàn được biết./.

**Nơi nhận:**

- Sở GD&ĐT (b/c);
- Lưu: VT

**HIỆU TRƯỞNG**

**Dương Minh Tân**